

Sản xuất công nghiệp phi chính thức tại đô thị ở Việt Nam: Tập trung theo ngành hay đa dạng hoá?

Trần Thị Bích*

Ngày nhận: 16/12/2015

Ngày nhận bản sửa: 21/12/2015

Ngày duyệt đăng: 25/12/2015

Tóm tắt:

Bài nghiên cứu này đánh giá tác động của kinh tế cụm đến phân bố của cơ sở sản xuất công nghiệp phi chính thức tại đô thị ở Việt Nam giai đoạn 2007-2012. Kết quả phân tích cho thấy các cơ sở sản xuất công nghiệp phi chính thức có xu hướng hình thành theo luồng phân bố của doanh nghiệp chính thức chứ không phải doanh nghiệp phi chính thức trong cùng ngành sản xuất. Bên cạnh đó, tác động của đa dạng hoá của các ngành công nghiệp đến phân bố của cơ sở sản xuất phi chính thức phụ thuộc vào từng ngành sản xuất khác nhau. Bài nghiên cứu cũng chỉ ra rằng các cơ sở sản xuất công nghiệp phi chính thức đang có xu hướng dịch chuyển từ các thành phố có tốc độ phát triển cao xuống các tỉnh ven biển. Kết quả từ bài nghiên cứu là những bằng chứng có giá trị cho quy hoạch phát triển đô thị nhằm điều tiết luồng phân bố của cơ sở sản xuất công nghiệp phi chính thức hướng đến tăng năng suất và đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Từ khoá: Đa dạng hoá, kinh tế cụm, kinh tế phi chính thức, tập trung theo ngành

The urban-based informal industrial production in Vietnam: localisation or urbanisation?

Abstract:

This paper investigates agglomeration economies on the distribution of informal industrial production based in urban area in Vietnam. The results show that the informal industrial production bases tend to form with the distribution of the formal ones, but not the informal ones in the same industry. Moreover, impacts of urbanisation on the distribution of informal industrial production base vary across industries. The paper indicates that informal industrial production bases tend to move away from cities with high development rate to coastal provinces. Results from the paper are scientific evidence for urban planning, which aims at promoting productivity and thus economic development of Vietnam.

Keywords: Urbanisation; agglomeration economies; informality; localisation.

1. Giới thiệu

Doanh nghiệp thường tập trung ở đâu? Những yếu tố nào tác động đến vị trí của một doanh nghiệp? Lý thuyết về vòng đời sản phẩm của Vernon (1966) cho rằng tại các nước phát triển mặc dù cơ hội tiếp cận kiến thức là như nhau nhưng khả năng áp dụng kiến thức của doanh nhân trong việc quyết định sản xuất sản phẩm mới vẫn là một hàm của yếu tố địa lý. Điều này ngụ ý rằng doanh nhân trong một thị

trường nào đó nhận biết về cơ hội phát triển sản phẩm mới trong chính thị trường của mình tốt hơn các doanh nhân ở những nơi khác.

Lý thuyết trên của Vernon tương đồng với những nghiên cứu của trường phái Kinh tế địa lý mới của Krugman (New Economic Geography – NEG) khi NEG cho rằng năng suất và lợi nhuận – những yếu tố quyết định đến vị trí của doanh nghiệp – phụ thuộc vào tác động của kinh tế cụm ‘Agglomeration

economies' (Duranton & Puga, 2001; Henderson, 2003; Overman & Venables, 2005).

Kinh tế cụm được phân ra làm hai loại: (i) Tập trung theo ngành 'Localisation' và (ii) Đa dạng hoá với các ngành khác trong những khu vực đô thị 'Urbanisation'. Khi tập trung theo ngành, các doanh nghiệp được hưởng 'hiệu ứng lan toả' từ kinh nghiệm và kỹ thuật của các doanh nghiệp khác trong cùng lĩnh vực sản xuất, dễ dàng tìm kiếm lao động với các kỹ năng cần thiết trong một thị trường lao động với các kỹ năng đặc thù theo ngành, và giảm chi phí do gần với các nhà cung cấp nguyên vật liệu cũng như người mua hàng 'Buyer-supplier linkages'. Trong khi đó, đa dạng hoá với các ngành khác giúp các doanh nghiệp tận dụng được tiến bộ khoa học kỹ thuật, hiệu ứng lan toả về kiến thức và sự dễ dàng trong tiếp cận các dịch vụ ở những khu đô thị đông đúc (Henderson & cộng sự, 2001; Lall & cộng sự, 2004).

Việc nghiên cứu loại kinh tế cụm nào tác động đến vị trí của doanh nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng trong quy hoạch phát triển đô thị. Bởi lẽ, những phân bố doanh nghiệp hợp lý tại các khu vực đô thị dẫn đến tăng năng suất của các doanh nghiệp. Ngược lại, nếu có quá nhiều doanh nghiệp tập trung ở một khu vực đô thị sẽ dẫn đến giảm lợi nhuận và năng suất do chi phí đầu vào tăng (Overman & Venables, 2005).

Trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu thực nghiệm về kinh tế cụm đô thị ở các nước phát triển, Henderson & cộng sự (2001) cho rằng những ngành công nghiệp kỹ thuật cao như thời trang cao cấp hay ngành in thường được hưởng lợi từ đa dạng hoá và do vậy có xu hướng phân bố ở những khu đô thị lớn. Ngược lại, các ngành công nghiệp kỹ thuật thấp như dệt, chế biến thực phẩm hay gỗ được hưởng lợi từ tập trung và do vậy có xu hướng tập trung theo ngành ở những thành phố nhỏ hơn và chuyên môn theo ngành hơn (Duranton & Puga, 2001).

Nghiên cứu thực nghiệm về kinh tế cụm tại các nước phát triển chủ yếu tập trung vào khu vực kinh tế chính thức và kết quả cho thấy có một số khác biệt so với các nước phát triển. Chẳng hạn, Lall & cộng sự (2004) đã chỉ ra rằng các ngành công nghiệp kỹ thuật thấp vẫn tập trung ở các thành phố lớn tại các nước đang phát triển. Các tác giả đã cho rằng sự không đồng nhất về cơ sở hạ tầng giao thông là yếu tố tác động đến việc tập trung của các ngành công nghiệp này tại các thành phố lớn. Qua

tổng hợp nghiên cứu tại các nước phát triển, Overman & Venables (2010) cho rằng tập trung hay đa dạng hoá không chỉ phụ thuộc vào ngành công nghiệp nào mà còn phụ thuộc vào quy mô của các thành phố.

Các nghiên cứu về phân bố của khu vực kinh tế phi chính thức thường chỉ ra các kết quả trái ngược nhau. Chẳng hạn, Mazumdar & Sarkar (2013) cho thấy khu vực sản xuất công nghiệp phi chính thức của Thái Lan thường tập trung ở vùng ngoại vi của Bangkok. Ngược lại, Cling & cộng sự (2010, 26-27) lại chỉ ra rằng lao động phi chính thức tập trung ở các thành phố với tốc độ phát triển cao ở Việt Nam. Tương tự, kinh tế phi chính thức cũng tập trung cao ở các thành phố lớn của Ấn Độ (Mukim, 2011) và Cam Pu Chia (Tanaka & Hashiguchi, 2015).

Mặc dù kết quả không đồng nhất nhưng các nghiên cứu trên đây đã chỉ ra rằng khu vực kinh tế phi chính thức đang tập trung nhiều ở các khu đô thị lớn tại các nước đang phát triển nói chung và tại Việt Nam nói riêng. Phân bố này là kết quả của tập trung theo ngành hay đa dạng hoá? Trả lời được câu hỏi này có nghĩa quan trọng cho bài toán quy hoạch đô thị của Việt Nam nhằm thúc đẩy tăng năng suất, kể cả năng suất của khu vực kinh tế phi chính thức vì các doanh nghiệp thường hình thành ở những nơi mang lại năng suất và lợi nhuận cao.

Bài nghiên cứu có kết cấu như sau. Tiếp theo phần giới thiệu là mục 2 đề cập phương pháp nghiên cứu và dữ liệu. Mục 3 trình bày phương pháp đo lường các biến sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả phân tích thực nghiệm được trình bày ở mục 4 và mục 5 nêu kết luận.

2. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu

Mục đích của bài nghiên cứu là muốn tìm hiểu kinh tế cụm đô thị tác động đến phân bố của khu vực kinh tế phi chính thức trong lĩnh vực công nghiệp như thế nào. Để đạt được mục đích đó, bài nghiên cứu này sử dụng mô hình hồi quy sau:

$$\ln(\text{Rate})_i = \delta + \alpha X_{i-1} + \beta C + \varepsilon_i \quad (1)$$

trong đó $\ln(\text{Rate})$ phản ánh tỉ lệ thay đổi của số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp phi chính thức tại địa phương i giữa hai thời gian nghiên cứu. αX_{i-1} là véc tơ các biến về kinh tế cụm đô thị ở thời điểm $t-1$. Như mô tả ở phần giới thiệu, các biến về kinh tế cụm bao gồm: (i) Mức độ tập trung theo ngành; (ii) Mức độ đa dạng hoá của các ngành công nghiệp; (iii) Mức độ liên kết với các nhà cung cấp. Ngoài ra,

Lall & cộng sự (2004) chỉ ra rằng ‘tiếp cận thị trường’ cũng là một yếu tố quan trọng thu hút việc thành lập các doanh nghiệp và do vậy cũng được đưa vào mô hình. C là véc tơ các biến giả được đưa vào để kiểm soát khác biệt về điều kiện ban đầu của các loại tỉnh/thành phố khác nhau. Trong bài nghiên cứu này, tỉnh/thành phố được chia làm 4 loại. Loại thứ nhất bao gồm Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, là hai trung tâm đô thị lớn nhất của cả nước. Loại hai là 3 thành phố trực thuộc trung ương khác gồm Hải Phòng, Đà Nẵng, và Cần Thơ. Loại ba là các thành phố công nghiệp mới phát triển bao gồm Quảng Ninh, Bắc Ninh, Đồng Nai, và Bình Dương. Việc phân loại thành phố công nghiệp được dựa vào giá trị sản lượng công nghiệp theo giá hiện hành của tỉnh từ năm 2011. Loại bốn là các tỉnh còn lại trong cả nước. Trong phương trình (1), ε_i là sai số ngẫu nhiên có phân phối chuẩn.

Dữ liệu sử dụng trong bài nghiên cứu là bộ dữ liệu từ Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp (VEC) năm 2007 và 2012. VEC thu thập một số thông tin cơ bản từ toàn bộ doanh nghiệp chính thức, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

(CSSXKDCT) chính thức và phi chính thức, và đơn vị hành chính sự nghiệp. Trên cơ sở số liệu điều tra về hộ sản xuất kinh doanh phi chính thức (IHBs) từ VEC, bài nghiên cứu tính thay đổi về số lượng IHBs của một địa phương giữa hai năm điều tra. Các biến độc lập bao gồm mức độ tập trung theo ngành và đa dạng hoá được tính riêng cho khu vực chính thức và phi chính thức dựa vào số liệu của tổng điều tra năm 2007. VEC 2007 điều tra 3,7 triệu cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có địa điểm cố định, trong số đó có 2,7 triệu IHBs. IHBs trong lĩnh vực công nghiệp là 700.000, chiếm 26% trong tổng số IHBs. Số liệu điều tra khối doanh nghiệp chính thức từ VEC 2007 là cơ sở để tính các biến tập trung theo ngành và đa dạng hoá cho khu vực chính thức.

Số liệu được tính ở cấp quận/huyện và do bài nghiên cứu chỉ tập trung vào khu vực kinh tế phi chính thức ở đô thị nên mẫu nghiên cứu được giới hạn trong phạm vi các quận. Hiện tại, Việt Nam có 687 quận/huyện trong đó 157 là quận. Quá trình đô thị hoá nhanh từ những năm 2005 dẫn đến những thay đổi về địa giới hành chính. Do vậy, khi kết nối hai năm 2007 và 2012 thì chỉ còn lại 141 quận và

Bảng 1: Phân bố của IHBs tại đô thị của Việt Nam năm 2012

Mã ngành	Ngành	Tổng	Hà Nội - HCM	3 tỉnh trực thuộc TW	TP. Công nghiệp	Các tỉnh còn lại
10	Chế biến thực phẩm	17.27	9.41	17.54	8.16	23.82
11	Sản xuất đồ uống	5.62	0.71	5.81	4.07	7.59
13	Dệt	3.23	6.10	2.05	3.16	2.67
14	Sản xuất trang phục	18.95	34.53	26.60	9.92	19.49
15	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	1.42	4.81	2.64	0.51	1.02
16	Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ	9.23	2.40	4.25	8.48	11.77
17	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	1.30	1.23	1.00	1.83	0.97
18	In, sao chép bản ghi các loại	0.82	1.91	1.21	0.41	0.74
19	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0.25	0.13	0.44	0.57	0.17
20	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	0.47	0.29	0.42	0.33	0.67
21	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	0.01	0.03	0.05		0.00
22	Sản xuất sản phẩm từ cao su và nhựa	0.62	3.70	0.33	0.07	0.20
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại	2.57	0.90	3.76	1.43	3.64
24	Sản xuất kim loại	1.22	0.54	-	3.64	0.07
25	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	14.07	22.63	20.22	10.32	14.37
26	Sản phẩm điện tử, vi tính, quang học	0.05	0.32	0.02	0.02	0.00
27	Sản xuất thiết bị điện	0.12	0.59	0.02	0.12	0.04
28	Sản xuất thiết bị, máy móc chưa được phân vào đâu	0.07	0.18	0.02	0.04	0.07
29	Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	0.05	0.04	0.02	0.05	0.06
30	Sản xuất phương tiện vận tải khác	0.22	0.52	0.36	0.07	0.22
31	Sản xuất giường – tủ – bàn ghế	20.15	4.67	9.98	45.86	9.90
32	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0.99	2.28	1.42	0.13	1.08
33	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	1.30	2.08	1.87	0.81	1.44
	Tổng	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào VEC 2012

bài nghiên cứu đánh giá tác động của kinh tế cụm đến sự phân bố của doanh nghiệp phi chính thức tại 141 quận này.

Để tính mức độ liên kết với nhà cung cấp, bài nghiên cứu sử dụng bảng Vào-Ra (IO) 2007 và tính số lượng lao động chính thức và phi chính thức của mỗi quận dựa vào VEC 2007. Dân số của các quận để tính khả năng tiếp cận thị trường lấy từ Tổng điều tra dân số 2009 còn số liệu về diện tích quận lấy từ sách Atlas của Việt Nam.

Bảng 1 phản ánh phân bố của IHBs theo ngành tại các khu vực đô thị của Việt Nam. Có thể thấy cơ sở sản xuất công nghiệp phi chính thức tập trung vào 5 ngành chính là: (1) chế biến thực phẩm (mã 10); (2) sản xuất trang phục (mã 14); (3) chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ (mã 16); (4) sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (mã 25); và (5) sản xuất giường-tủ-bàn ghế (mã 31). Do vậy, bài nghiên cứu chỉ tập trung đánh giá tác động của kinh tế cụm đến phân bố IHBs của 5 ngành này.

3. Đo lường các biến kinh tế cụm

Tập trung theo ngành

Theo Lall & cộng sự (2004), mức độ tập trung của ngành công nghiệp i tại địa phương r có thể tính bằng: (1) số lượng doanh nghiệp của ngành i tại địa phương r ; (2) số lượng lao động của ngành i tại r ; hay (3) tỉ lệ lao động của ngành i tại r trên tổng số lao động của ngành i của cả nước. Nếu được tính theo cách thứ nhất, mức độ tập trung phản ánh tác động của hiệu ứng lan toả từ kinh nghiệm và kỹ thuật của các doanh nghiệp khác cùng ngành trong cùng địa phương. Nếu tính theo cách thứ hai và thứ ba, mức độ tập trung phản ánh lợi ích của thị trường lao động khi tập trung theo ngành. Các nghiên cứu từ tổng quan tư liệu cho rằng hiệu ứng lan toả có ý nghĩa tiên quyết hơn đối với các doanh nghiệp. Điều này càng đặc biệt đúng với các cơ sở sản xuất kinh doanh phi chính thức tại Việt Nam vì vốn con người và vốn xã hội của IHBs là rất thấp. Do đó bài nghiên cứu sẽ sử dụng cách thứ nhất và tính mật độ doanh nghiệp thay vì số lượng doanh nghiệp nhằm phản ánh chính xác hơn mức độ tập trung (Ciccone & Hall, 1996). Như đã đề cập ở trên, mức độ tập trung theo ngành được tính riêng cho khu vực chính thức và phi chính thức nhằm đánh giá mức độ tập trung của khu vực kinh tế nào đang tác động đến phân bố của IHBs tại Việt Nam.

Đa dạng hoá

Theo tổng quan tư liệu, phương pháp phổ biến nhất để đo lường mức độ đa dạng hoá của các ngành công nghiệp tại một địa phương là sử dụng chỉ số Herfindahl. Chỉ số này được tính bằng công thức dưới đây:

$$H_r = \sum_{i=1}^n \left(\frac{e_{ir}}{e_r} \right)^2 \quad (2)$$

trong đó e_{ir} là tổng số lao động của ngành công nghiệp thứ i tại địa phương r , e_r là tổng số lao động của tất cả các ngành công nghiệp tại địa phương r . H_r bằng 1 cho thấy chỉ có duy nhất một ngành công nghiệp tại địa phương r . H_r càng lớn thì mức độ đa dạng hoá của địa phương càng thấp. Do vậy, để dễ dàng trong giải thích kết quả bài nghiên cứu sử dụng chỉ số nghịch của H_r được tính như sau: $D_r = 1 - H_r$. Giá trị của D_r càng lớn, mức độ đa dạng hoá càng cao. Tương tự như mức độ tập trung, đa dạng hoá được tính riêng cho khu vực chính thức và phi chính thức.

Liên kết với nhà cung cấp

Nếu hiệu quả sản xuất kinh doanh của một ngành công nghiệp phụ thuộc vào cung cấp nguyên vật liệu, các doanh nghiệp có xu hướng tập trung ở những khu vực có nhiều nhà cung cấp để tiết kiệm chi phí (Venables, 1996). Theo Feser & Bergman (2000), phương pháp phổ biến nhất để đo lường mức độ liên kết với nhà cung cấp là sử dụng hệ số trong bảng IO.

Với giả thiết mức tiêu thụ hay chi phí trung gian của các ngành công nghiệp tại địa phương tương tự mức trung bình của quốc gia, liên kết với nhà cung cấp của ngành công nghiệp i tại địa phương r có thể tính bằng công thức sau:

$$L_{ir} = \sum_{i=1}^n \omega_i e_{ir} \quad (3)$$

trong đó L_{ir} là mức độ của liên kết, ω_i là hệ số cột thứ i trong bảng IO, và e_{ir} là tổng số lao động của ngành công nghiệp thứ i tại địa phương r .

Tiếp cận thị trường

Một khu vực có tiếp cận thị trường tốt sẽ làm tăng cầu về sản phẩm của doanh nghiệp và do vậy tăng động cơ mở rộng quy mô sản xuất để tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Hơn nữa, trong điều kiện chi phí vận chuyển cao, các doanh nghiệp có xu hướng tập trung ở những khu vực có đông các nhà cung cấp (Overman & Venables, 2010). Cũng cần lưu ý là tiếp cận thị trường tác động tích cực đến năng suất của toàn bộ nền kinh tế nhưng cũng có thể đem lại

tác động tiêu cực cho một khu vực nào đó. Lý do là khi tiếp cận thị trường không phải là một trở ngại, các doanh nghiệp từ các khu vực lân cận sẽ thương mại hoá sản phẩm đẩy những doanh nghiệp yếu kém tại địa phương đến chỗ không cạnh tranh được và phá sản.

Theo Hansen (1959), tiếp cận thị trường được tính theo công thức 4.

$$MA_r = \sum \frac{S_m}{d_{r-m}^b} \quad (4)$$

trong đó MA_r đo lường mức độ tiếp cận thị trường của địa phương r , S_m là dân số của những địa phương khác mà một doanh nghiệp tại r có thể thương mại hoá sản phẩm, d_{r-m} là khoảng cách Euclidean từ r tới m , và b là hệ số giảm phản ánh khoảng cách giữa hai địa phương càng xa thì mức độ tiếp cận thị trường càng giảm.

Theo tính toán của tác giả dựa vào bộ số liệu điều tra doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam năm 2011, khách hàng chính của những doanh nghiệp phi chính thức thường nằm trong phạm vi bán kính 50km. Do vậy, bài nghiên cứu chỉ tính mức độ tiếp cận thị trường của địa phương r đến các khu vực lân cận trong phạm vi bán kính 50 km. Hơn nữa, do điều kiện giao thông giữa các địa phương trong khoảng cách 50 km tương đối đồng nhất nên tương tự như Mukim (2014) bài nghiên cứu này định giá trị b bằng 1. Bảng 2 mô tả tóm tắt các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu.

4. Kết quả phân tích thực nghiệm

Bảng 3 trình bày kết quả ước lượng mô hình hồi quy (1) bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất. Các kết quả kiểm định cho thấy mô hình thoả mãn

các giả thiết đặt ra đối với sai số của mô hình. Điểm nổi bật đầu tiên từ bảng 3 là ‘Tập trung theo ngành’ của khu vực kinh tế phi chính thức không phải là yếu tố thu hút các cơ sở sản xuất công nghiệp phi chính thức. Hệ số của biến ‘tập trung theo ngành’ phi chính thức ước lượng cho 5 ngành sản xuất đều âm và đạt mức ý nghĩa 1%. Điều này hàm ý rằng các IHBs trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp có xu hướng không hình thành tại các khu vực đã có nhiều IHBs. Tuy nhiên, IHBs lại có xu hướng tập trung theo ngành với các doanh nghiệp chính thức. Kết quả ở bảng 3 cho thấy, ngoại trừ ngành sản xuất giường-tủ-bàn ghế (31), hệ số của biến ‘tập trung theo ngành’ chính thức đều dương và đạt mức ý nghĩa 1%. Kết quả ước lượng này hoàn toàn dễ hiểu do IHBs của Việt Nam không sản xuất các sản phẩm cạnh tranh với khu vực chính thức mà chỉ sản xuất các sản phẩm kém chất lượng hơn phục vụ phân đoạn thị trường có thu nhập thấp. Do vậy, việc tập trung cùng với các doanh nghiệp chính thức không ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh và lợi nhuận của IHBs. Ngược lại, cụm theo ngành cùng với doanh nghiệp chính thức giúp IHBs có thể học hỏi kinh nghiệm và kỹ năng từ các doanh nghiệp chính thức. Kết quả nghiên cứu này là đặc biệt quan trọng cho quy hoạch phát triển đô thị. Nó ngụ ý rằng nếu muốn giảm mật độ của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể ở các thành phố lớn, chính phủ có thể điều tiết bằng cách chi phối phân bổ các doanh nghiệp chính thức.

Trái ngược với tập trung theo ngành, tác động của đa dạng hoá là không thống nhất trong các ngành sản xuất được nghiên cứu. Bảng 3 cho thấy trong khi đa dạng hoá phi chính thức vẫn là tác nhân thu

Bảng 2: Thống kê mô tả

	Chế biến thực phẩm (10)		Sản xuất trang phục (14)		Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ (16)		Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (25)		Sản xuất giường-tủ-bàn ghế (31)	
	Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE	Mean	SE
Tỉ lệ thay đổi số lượng IHBs	0.21	0.69	0.67	1.58	2.65	2.08	2.22	2.05	1.97	1.84
Tập trung theo ngành phi chính thức	2.43	2.10	7.65	13.05	0.64	1.11	1.07	3.02	0.36	0.58
Tập trung theo ngành chính thức	0.24	0.56	1.14	2.89	0.11	0.25	0.31	0.99	0.05	0.16
Đa dạng hoá phi chính thức	0.79	0.10	0.77	0.11	0.77	0.10	0.79	0.09	0.66	0.17
Đa dạng hoá chính thức	0.64	0.19	0.69	0.18	0.70	0.21	0.70	0.18	0.77	0.17
Tiếp cận thị trường	11.62	1.11	11.99	1.32	11.73	0.88	11.99	1.23	12.24	1.08

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bảng 3: Mô hình ước lượng tác động của kinh tế cụm theo ngành

	Chế biến thực phẩm (10)			Sản xuất trang phục (14)			Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ (16)			Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (25)			Sản xuất giường-tủ- bàn ghế (31)		
	Coeff.	t-stat		Coeff.	t-stat		Coeff.	t-stat		Coeff.	t-stat		Coeff.	t-stat	
Tập trung theo ngành phi chính thức	-0.122***	(-49.76)		-0.118***	(-46.13)		-0.848***	(-55.52)		-0.414***	(-31.29)		-1.633***	(-50.62)	
Tập trung theo ngành chính thức	0.436***	(35.72)		0.475***	(44.22)		0.481***	(6.23)		0.189***	(5.32)		-0.0380	(-0.36)	
Đa dạng hoá phi chính thức	1.096***	(22.03)		1.319***	(11.93)		-9.331***	(-42.03)		-4.151***	(-21.84)		-3.460***	(-17.43)	
Đa dạng hoá chính thức	-0.0318	(-1.25)		-2.584***	(-44.91)		-2.899***	(-25.05)		0.781***	(7.79)		2.963***	(34.79)	
Tiếp cận thị trường	0.165***	(28.01)		0.0659***	(4.52)		-0.00308	(-0.11)		0.654***	(30.89)		0.538***	(28.13)	
Liên kết với nhà cung cấp	-0.0001***	(-18.11)		-0.0001***	(-19.43)		0.0009***	(32.36)		-0.0003***	(-14.23)		0.0001***	(2.82)	
Các loại đô thị															
- Hà Nội + HCM	-0.741***	(-28.29)		-0.313***	(-7.44)		-3.058***	(-27.89)		-0.234***	(-3.60)		-1.683***	(-22.54)	
- 3 TP trực thuộc TW khác	-0.0864***	(-4.41)		-0.369***	(-9.82)		-2.394***	(-19.28)		-0.0397	(-0.59)		-0.331***	(-5.30)	
- Các tỉnh công nghiệp	-0.322***	(-16.41)		-0.172***	(-4.19)		-1.234***	(-18.23)		-2.229***	(-36.36)		-2.717***	(-43.33)	
Hàng số	-2.188***	(-29.47)		1.315***	(6.58)		11.97***	(31.76)		-1.942***	(-6.42)		-2.473***	(-9.02)	
N	17357			17816			8030			9748			6746		
R ²	0.244			0.343			0.606			0.410			0.570		
F	622.1			1030.9			1369.6			752.1			992.2		

Ghi chú: ***, **, * là các mức ý nghĩa ở 1%, 5% và 10%
+ Các tỉnh còn lại là nhóm tham chiếu

hút IHBs trong lĩnh vực chế biến thực phẩm (10) và sản xuất trang phục (14) thì IHBs trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (25) và sản xuất giường- tủ- bàn ghế (31) lại có xu hướng tập trung ở những khu vực có nhiều ngành sản xuất công nghiệp chính thức.

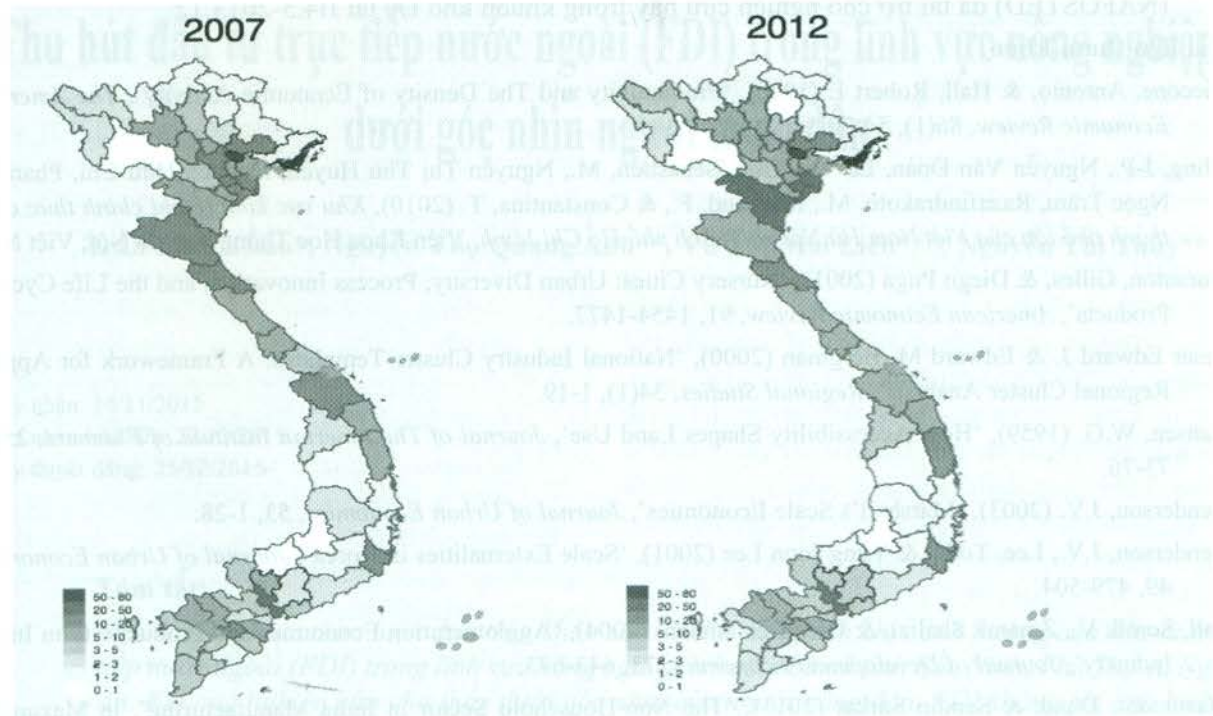
Kết quả ở bảng 3 cũng cho thấy đa dạng hoá cả ở khu vực chính thức và phi chính thức đều không thu hút IHBs trong lĩnh vực chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ (16). Tuy nhiên IHBs trong lĩnh vực này cũng như trong lĩnh vực sản xuất giường- tủ- bàn ghế (31) lại tập trung ở những nơi có nhiều nhà cung cấp nguyên vật liệu. Điều này là hoàn toàn dễ hiểu do hai ngành sản xuất này phụ thuộc nhiều vào việc cung cấp nguyên vật liệu đầu vào và việc phân bổ gần nhà cung cấp giúp IHBs tiết kiệm chi phí và tăng lợi nhuận. Tuy nhiên cũng cần lưu ý là tác động của mức độ liên kết với nhà cung cấp là rất nhỏ. Hệ số beta của biến này gần như bằng 0 kể cả trong trường hợp tác động âm. Ngược lại, tiếp cận thị trường là một trong những yếu tố quan trọng để IHBs trong tất cả các ngành nghiên cứu cân nhắc lựa chọn địa điểm (bảng 3).

Kết quả ước lượng ở bảng 3 cho thấy giá trị ước lượng của các biến giả cho các loại thành phố có tốc độ phát triển cao đều âm. Điều này phản ánh IHBs của 5 ngành sản xuất được nghiên cứu không có xu hướng thành lập thêm ở các thành phố có tốc độ phát triển cao trong giai đoạn 2007-2012. Kết quả ước lượng này hoàn toàn phù hợp với thống kê mô tả phản ánh mật độ của IHBs tại khu vực đô thị sử dụng cùng bộ số liệu về cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể 2007 và 2012 (Hình 1). Như quan sát ở hình 1, màu sẫm (màu càng sẫm, mật độ càng cao) ở các thành phố lớn năm 2012 là nhạt hơn so với năm 2007. Ngược lại, các cơ sở sản xuất công nghiệp phi chính thức đang có xu hướng tập trung cao hơn ở các tỉnh dọc ven biển khi màu sẫm ở các tỉnh này năm 2012 đậm hơn so với năm 2007. Đây có thể là dấu hiệu của chi phí cao tại các thành phố lớn dẫn đến sự dịch chuyển rời xa các khu vực đô thị trung tâm.

5. Kết luận và khuyến nghị chính sách

Phân bố của các doanh nghiệp (chính thức và phi chính thức) thường chịu tác động của kinh tế cụm. Việc nghiên cứu loại kinh tế cụm nào tác động đến vị trí doanh nghiệp của các ngành sản xuất công nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng trong quy hoạch phát triển đô thị.

Hình 1: Phân bố của IHBs trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp tại đô thị của Việt Nam



Nguồn: Tính toán của tác giả

Bài nghiên cứu này đã phân tích tác động của kinh tế cụm bao gồm mức độ tập trung theo ngành, đa dạng hoá với các ngành khác, liên kết với nhà cung cấp, và tiếp cận thị trường đến phân bố của các cơ sở sản xuất công nghiệp phi chính thức tại Việt Nam. Các biến về kinh tế cụm được tính riêng cho khu vực chính thức và phi chính thức trên cơ sở sử dụng số liệu từ Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2007 và 2012 cũng như nhiều nguồn số liệu khác như Tổng điều tra dân số năm 2009, bảng IO 2007.

Kết quả phân tích cho thấy các cơ sở sản xuất kinh doanh phi chính thức của một ngành công nghiệp không có xu hướng thành lập ở các khu vực đã có nhiều cơ sở phi chính thức khác cùng ngành. Ngược lại cơ sở sản xuất phi chính thức có xu hướng hình thành theo luồng phân bố của doanh nghiệp chính thức trong cùng ngành sản xuất. Kết quả nghiên cứu này là một gợi ý quan trọng cho quy hoạch phát triển đô thị nếu chính phủ muốn điều tiết mật độ của các cơ sở sản xuất phi chính thức tại các thành phố lớn có mật độ doanh nghiệp cao. Việc thiết lập các khu công nghiệp ở ngoại vi các thành phố lớn là giải pháp để thu hút cơ sở sản xuất phi chính thức rời xa các khu vực trung tâm nhằm giảm tắc nghẽn ở các thành phố lớn.

Bài nghiên cứu cũng cho thấy các cơ sở sản xuất

phi chính thức trong lĩnh vực chế biến thực phẩm và sản xuất trang phục có xu hướng hình thành ở những khu vực có sự đa dạng hoá của các ngành công nghiệp phi chính thức. Ngược lại, cơ sở sản xuất phi chính thức trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn và sản xuất giường-tủ-bàn ghế lại tập trung ở những khu vực có nhiều ngành sản xuất công nghiệp chính thức.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các cơ sở phi chính thức hay tập trung ở những nơi mà khả năng tiếp cận thị trường là cao hoặc gần với các nhà cung cấp nguyên vật liệu (ở một số ngành). Ngoài ra, bài nghiên cứu cũng cho thấy các cơ sở sản xuất công nghiệp phi chính thức đang có xu hướng dịch chuyển từ các thành phố có tốc độ phát triển cao xuống các tỉnh ven biển.

Kết quả từ bài nghiên cứu là những tư liệu đầu vào có giá trị cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quy hoạch phát triển vùng và đô thị nhằm điều tiết luồng dịch chuyển của các cơ sở sản xuất kinh doanh phi chính thức. Bởi vì phân bố hợp lý của các cơ sở phi chính thức không chỉ đem lại lợi ích tăng năng suất cho khu vực phi chính thức mà còn cả khu vực chính thức nhằm thúc đẩy tăng năng suất, đưa Việt Nam bắt kịp các nước khác trong khu vực. □

Lời thừa nhận/cảm ơn: Tôi xin chân thành cảm ơn Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) đã tài trợ cho nghiên cứu này trong khuôn khổ Đề tài II4.5-2013.12

Tài liệu tham khảo

- Ciccone, Antonio, & Hall, Robert E (1996), 'Productivity and The Density of Economic Activity', *The American Economic Review*, 86(1), 54-70.
- Cling, J-P., Nguyễn Văn Đoàn, Lê Văn Duy, Sebastien, M., Nguyễn Thị Thu Huyền, Nguyễn Hữu Chí, Phan Thị Ngọc Trâm, Razafindrakoto, M., Roubaud, F., & Constantina, T. (2010), *Khu vực kinh tế phi chính thức ở hai thành phố lớn của Việt Nam Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh*, Viện Khoa Học Thống Kê, Hà Nội, Việt Nam.
- Duranton, Gilles, & Diego Puga (2001), 'Nursery Cities: Urban Diversity, Process Innovation, and the Life Cycle of Products', *American Economic Review*, 91, 1454-1477.
- Feser Edward J. & Edward M. Bergman (2000), 'National Industry Cluster Templates: A Framework for Applied Regional Cluster Analysis', *Regional Studies*, 34(1), 1-19.
- Hansen, W.G. (1959), 'How Accessibility Shapes Land Use', *Journal of The American Institute of Planners*, 25(2), 73-76.
- Henderson, J.V. (2003), 'Marshall's Scale Economies', *Journal of Urban Economics*, 53, 1-28.
- Henderson, J.V., Lee, Todd, & Yung Joon Lee (2001), 'Scale Externalities in Korea', *Journal of Urban Economics*, 49, 479-504.
- Lall, Somik V., Zmarak Shalizi, & Uwe Deichmann (2004), 'Agglomeration Economies and Productivity in Indian Industry', *Journal of Development Economics*, 73, 643-673.
- Mazumdar, Dipak & Sandip Sarkar (2013), 'The Non-Household Sector in India Manufacturing', in Mazumdar, Dipak and Sandip Sarkar (Eds), *Manufacturing Enterprise in Asia: size structure and economic growth*, IDRC|CRDI: Routledge Taylor & Francis Group, 59-85.
- Mukim, Megha (2011), 'Industry and The Urge to Cluster: a study of the informal sector in India', SERC Discussion Paper 72, London School of Economics.
- Mukim, Megha (2014), 'Coagglomeration of Formal and Informal Industry: evidence from India', *Journal of Economic Geography*, 15(2), 329-351.
- Overman, H.G. & Anthony J. Venables (2005), 'Cities in the Developing World', London School of Economics and CEPR Working Paper, ISBN: 07530 1831 4.
- Overman, Henry G. & Anthony J. Venables (2010), 'Evolving City Systems', UNI-WIDER Working Paper, ISSN 1798-7237; ISBN 978-92-9230-261-0.
- Tanaka, Kiyoyasu, & Yoshihiro Hashiguchi (2015), 'Agglomeration Effects of Informal Sector: evidence from Cambodia', IDE discussion paper, Chiba, Japan.
- Venables, A. (1996), 'Equilibrium locations of vertically linked industries', *International Economic Review*, 49, 341-359.
- Vernon, Raymond (1966), 'International Investment and International Trade in the Product Cycle', *The Quarterly Journal of Economics*, 80(2), 190-207.

Thông tin tác giả:

***Trần Thị Bích, Tiến sỹ**

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Thống kê, Trường Đại học Kinh tế quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, Di dân và thị trường lao động, Kinh tế phi chính thức, Thể chế và chính sách vĩ mô

- Một số tạp chí tiêu biểu tác giả đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Kinh tế và phát triển (tiếng Việt và tiếng Anh), Vietnam's Socio-economic Development, Public Administration and Development, Journal of Asia-Pacific Economy*

- Địa chỉ Email: bichhtt@neu.edu.vn; tranthibich@yahoo.com